

THÔNG BÁO

Về việc mời chào giá

Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm hoá lý nước, vi sinh thực phẩm, vi sinh nước và chủng vi sinh vật dùng cho vi sinh nước-thực phẩm năm 2025-2026

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng đang có nhu cầu Mua hóa chất xét nghiệm hoá lý nước, vi sinh thực phẩm, vi sinh nước và chủng vi sinh vật dùng cho vi sinh nước-thực phẩm năm 2025-2026.

Để có cơ sở thực hiện đấu thầu mua sắm. Trung Tâm kiểm Soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng kính mời các công ty có quan tâm, có đủ năng lực kinh nghiệm và có khả năng cung ứng chào giá các mặt hàng theo Phụ lục danh mục hàng hóa chi tiết đính kèm.

Ghi chú:

- Quý công ty vui lòng điền đầy đủ thông tin như mẫu theo phụ lục đính kèm, ghi rõ ngày tháng chào giá, thời gian có hiệu lực của báo giá (kể từ ngày chào giá). Đơn giá hàng hóa bằng tiền đồng Việt Nam, giá đã trừ chiết khấu, đã bao gồm các loại thuế và các chi phí liên quan.

- Thành tiền = Số lượng x Đơn giá

- Bì thư phải được niêm phong, đóng dấu, bên ngoài ghi rõ “Bảng chào giá **Mua hóa chất xét nghiệm hoá lý nước, vi sinh thực phẩm, vi sinh nước và chủng vi sinh vật dùng cho vi sinh nước-thực phẩm năm 2025-2026**; gửi về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: 118 Lê Đình Lý, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. (Liên hệ Văn thư số điện thoại: 0236 3890408) hoặc qua email : kiemsoatbenhtat@danang.gov.vn

- **Hạn chót nhận báo giá: 14 giờ 30 ngày 25/4/2025**

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc (báo cáo);
- KHNH (để đăng trên website CDC);
- TC-KT, XNCĐHA (tham gia mở báo giá);
- Lưu: VT, DVTTYT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đại Vĩnh

Phụ lục
DANH MỤC HÀNG HÓA

(Đính kèm Thông báo số: /TB-TTKSBT ngày tháng 4 năm 2025 của
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Pseudomonas CN Selective Supplement					Giá trị pH; 8,2 - 8,8 (63 g/l, H ₂ O, 20 °C) Độ hòa tan: 63g/lít	Lọ	10		
2	Kovac's					p-dimetylaminbezandehyt: 5 g Amyl alcol (không chứa các gốc hữu cơ): 75 ml Acid clohydric (p=1,18g/ml): 25 ml	ml	100		
3	Egg yort emusion					Thạch trứng bổ sung vào môi trường chọn lọc để phát hiện và đếm B.cereus	ml	300		
4	Egg Yolk Tel mulsion					Thạch trứng kèm tellurite bổ sung vào môi trường chọn lọc để phát hiện và đếm Staphylococcus aureus	ml	300		
5	MYP (Mannitol egg yolk polymyxin)					Cao thịt bò: 1,0 g Pepton từ casein: 10,0 g D-mannitol: 10,0 g NaCl: 10,0 g Phenol đỏ: 0,025 g Thạch: 12 -18g Nước : 900 ml	gam	500		
6	Bactident Coagulase (Rabbit plasma with EDTA)					Rabbit Plasma hồi phục trên EDTA và đông khô được sử dụng để phát hiện Staphylocoagulase	ml	18		
7	LS (Lactoza sunfit)					Tryptone: 5.000 (Gms / Litre) Yeast extract: 2.500 (Gms / Litre)	Gam	500		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
						Sodium chloride: 2.500 (Gms / Litre) Lactose: 10.000 (Gms / Litre) L-Cysteine hydrochloride: 0.300 (Gms / Litre)				
8	CCA (Chromogenic Coliform Agar)					Enzymatic digest of casein: 1,0g – Yeast extract: 2,0g – Sodium chloride: 5,0g – Sodium dihydrogen phosphate x 2H ₂ O: 2,2g – Di-sodium hydrogen phosphate: 2,7g – Sodium pyruvate: 2,7g – Sorbitol: 1,0g – Tryptophan: 1,0g – Secondary alcohol ethyloxyate surfactant: 0,15g – 6-Chloro-3-indoxyl-β-D-galactopyranoside: 0,2g – 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl-β-D-glucuronic acid: 0,1g – Isopropyl-β-D-thiogalactopyranoside (IPTG): 0,1g – Bacteriological agar: 16,0g pH cho môi trường hoàn chỉnh ở 25 °C : 6,8 ± 0,2	gam	500		
9	Chủng vi sinh vật Escherichia coli ATCC® 25922					Các que chủng KWIK-STIK chứa một lượng vi sinh vật và tá dược tinh khiết nhằm mục đích tạo cấu trúc và / hoặc sự ổn định bao gồm gelatin, skim milk, axit ascorbic, carbohydrate và charcoal. Mỗi gói que KWIK-STIK có chứa một viên vi sinh vật đông khô (C), một ống dịch ngâm nước (A) và một que cấy (B)	Que	2		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
10	Chủng vi sinh vật Staphylococcus aureus subsp. ATCC® 25923					Các que chủng KWIK-STIK chứa một lượng vi sinh vật và tá dược tinh khiết nhằm mục đích tạo cấu trúc và / hoặc sự ổn định bao gồm gelatin, skim milk, axit ascorbic, carbohydrate và charcoal. Mỗi gói que KWIK-STIK có chứa một viên vi sinh vật đông khô (C), một ống dịch ngâm nước (A) và một que cấy (B)	Que	2		
11	Chủng vi sinh vật Bacillus cereus ATCC® 11778					Các que chủng KWIK-STIK chứa một lượng vi sinh vật và tá dược tinh khiết nhằm mục đích tạo cấu trúc và / hoặc sự ổn định bao gồm gelatin, skim milk, axit ascorbic, carbohydrate và charcoal. Mỗi gói que KWIK-STIK có chứa một viên vi sinh vật đông khô (C), một ống dịch ngâm nước (A) và một que cấy (B)	Que	2		
12	Chủng vi sinh vật Salmonella enterica subsp. enterica serovar Typhimurium ATCC® 14028					Các que chủng KWIK-STIK chứa một lượng vi sinh vật và tá dược tinh khiết nhằm mục đích tạo cấu trúc và / hoặc sự ổn định bao gồm gelatin, skim milk, axit ascorbic, carbohydrate và charcoal. Mỗi gói que KWIK-STIK có chứa một viên vi sinh vật đông khô (C), một ống dịch ngâm nước (A) và một que cấy (B)	Que	2		
13	Chủng vi sinh vật Enterococcus faecalis ATCC® 29212					Các que chủng KWIK-STIK chứa một lượng vi sinh vật và tá dược tinh khiết nhằm mục đích tạo cấu trúc và / hoặc sự ổn định bao gồm gelatin, skim milk, axit ascorbic, carbohydrate và charcoal. Mỗi gói que KWIK-STIK có chứa một viên vi sinh vật đông khô (C), một ống dịch ngâm nước (A) và một que cấy (B)	Que	2		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
14	Chủng vi sinh vật <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC® 9027					Các que chủng KWIK-STIK chứa một lượng vi sinh vật và tá dược tinh khiết nhằm mục đích tạo cấu trúc và / hoặc sự ổn định bao gồm gelatin, skim milk, axit ascorbic, carbohydrate và charcoal. Mỗi gói que KWIK-STIK có chứa một viên vi sinh vật đông khô (C), một ống dịch ngâm nước (A) và một que cấy (B)	Que	2		
15	Chủng vi sinh vật <i>Clostridium perfringens</i> ATCC® 13124					Các que chủng KWIK-STIK chứa một lượng vi sinh vật và tá dược tinh khiết nhằm mục đích tạo cấu trúc và / hoặc sự ổn định bao gồm gelatin, skim milk, axit ascorbic, carbohydrate và charcoal. Mỗi gói que KWIK-STIK có chứa một viên vi sinh vật đông khô (C), một ống dịch ngâm nước (A) và một que cấy (B)	Que	2		
16	Chủng vi sinh vật <i>Saccharomyces cerevisiae</i> ATCC® 9763					Các que chủng KWIK-STIK chứa một lượng vi sinh vật và tá dược tinh khiết nhằm mục đích tạo cấu trúc và / hoặc sự ổn định bao gồm gelatin, skim milk, axit ascorbic, carbohydrate và charcoal. Mỗi gói que KWIK-STIK có chứa một viên vi sinh vật đông khô (C), một ống dịch ngâm nước (A) và một que cấy (B)	Que	2		
17	Glycerol for analysis EMSURE® ACS, Reag. Ph Eur Nồng độ: $\geq 99.5\%$					Hóa chất Glycerol $\geq 99.5\%$	ml	1.000		
18	Oxidase Test Trip					Que thử có khả năng phát hiện vi khuẩn với độ nhạy cao, chỉ cần một số vi khuẩn nhỏ là có thể kích hoạt enzyme COMPOSITION 30 paper strips impregnated with N,N,N',N',tetramethyl-p-phenyldiamine dihydrochloride in a	Test	50		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
						preservative solution.				
19	Thạch máu BA90					0.5% Peptone 0.3% beef extract/yeast extract 1.5% agar 0.5% NaCl Nước cất 5% Sheep Blood pH should be from 7.2 to 7.6 (7.4)	Đĩa	30		
20	MKTTn (Muller – Kauffman Tetrathionate Novobiocine enrichment broth)					Pepton từ casein: 8,6 g Cao thịt: 4,3 g NaCl: 2,6 g CaCO ₃ : 38,7 g Na ₂ S ₂ O ₃ •5H ₂ O: 30,5 g Mật bò: 4,78 g Brilliant green: 9,6 mg Nước: 1000 g	gam	500		
21	Difco™ Salmonella O Antiserum Poly A - I & Vi (KHT O)					Huyết thanh thô chứa 0,2% natri azide. Xác định kháng nguyên O Salmonella	mL	6		
22	Difco™ Salmonella H Antiserum Poly a-z (KHT H)					Huyết thanh thô chứa 0,2% natri azide. Xác định kháng nguyên H Salmonella	mL	6		
23	Cetrimid agar					Gelatin pepton: 16,0 g Casein hydrolysate: 10,0 g K ₂ SO ₄ : 10,0 g MgCl ₂ : 1,4 g Glycerol: 10 ml Agar: 15 g Hexadecyltrimethyl ammonium bromide (cetrimide): 0,2 g Nalidixic acid: 0,015 g Nước cất: Đủ 1000 ml	gam	500		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
24	2,6- Pyridinedicarboxylic acid (suitable for ion chromatography, >99,5%) Tên gọi khác: Dipicolinic acid					suitable for ion chromatography, >99,5%	gam	80		
25	Acid Nitric 65% (HNO ₃),					HNO ₃ 65%	mL	1.000		
26	Hydrochloric acid 37% for anylist					Hydrochloric acid 37% for anylist, d=1.18	ml	2.000		
27	Axit Acetic					Hàm lượng Axit Acetic 65%	mL	2.000		
28	Ống chuẩn NaCl					Nồng độ 0,1N	ống	1		
29	Ammonia acetate					Hàm lượng Ammonia acetate ≥ 99%	Gam	1.000		
30	Sodium Hydroxide					Hàm lượng Sodium Hydroxide ≥ 99%	Gam	1.000		
31	Potassium hexachloroplatinate (IV)					Hàm lượng Platinum(Pt)≥ 39%	Gam	2		
32	Ống chuẩn Axit Oxalic 0,1N					nồng độ 0,1N	ống	4		
33	Ống chuẩn KMnO ₄ 0,1N					KMnO ₄ nồng độ 0,1N	ống	3		
34	Ống chuẩn Trilon B					Trilon B 0,1N	ống	3		
35	Thuốc thử Sắt (Hana) 0.00-1.6ppm					Thuốc thử để xác định hàm lượng sắt tổng trong nước sạch, thang đo từ 0 đến 1,6 mg/L Fe.Sử dụng hầu hết cùng với máy đo hoặc các bộ dụng cụ đo	Test	400		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
36	Thuốc thử Clo dư					Thuốc thử để xác định hàm lượng clo dư trong nước sạch, thang đo từ 0 đến 5 mg/L Cl ₂ . Sử dụng hầu hết cùng với máy đo hoặc các bộ dụng cụ đo	Test	300		
37	Buffer solutions pH 9.00					pH 9.00(borate)	ml	600		
38	Magne sulfat					Hàm lượng $\geq 99,5\%$	gam	500		
39	Chuẩn EDTA LCRM certified Reference material (LECO hoặc Elemental Microanalysis)					Nitrogen%: $9,56 \pm 0,05$ Carbon%: $41,00 \pm 0,14$ Hydrogen%: $5,52 \pm 0,04$. Sử dụng cho máy Leco	Gam	50		
40	Sulfuric axit H ₂ SO ₄					Hàm lượng axit Sunfuric (H ₂ SO ₄) $\geq 96\%$	ml	1.500		
41	Hydrochloric acid					Hàm lượng Hydrochloric acid : $\geq 35\%$	ml	1.000		
42	Eriocrom Black T					- Độ hòa tan: 50 g/ l	gam	2		
43	Diaminoethanetetra-acetic acid disodium salt dihydrate EDTANa ₂					Hàm lượng Diaminoethanetetra-acetic acid disodium salt dihydrate EDTANa ₂ $\geq 99\%$	gam	1.500		
44	Hydroxylamine hydrochloride					Hàm lượng Hydroxylamine hydrochloride $\geq 99\%$	gam	100		
45	Barium chloride dihydrate					Hàm lượng Barium chloride dihydrate 99-102%	gam	500		
46	1,8-Dihydroxy-2- (4-sulfophenylazo) naphthalene-3,6- disulfonic acid trisodium salt					Độ ẩm không lớn hơn 10%	gam	25		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
47	Ống chuẩn AgNO ₃					Nồng độ 0,1N	ống	3		
48	Ammonia Solution					dung dịch 25%	ml	1.000		
49	Iron standard solution 1000ppm					1000 mg/l Fe	ml	100		
50	1,10 Phenanthrolinemonohydrate					Hàm lượng $\geq 99\%$	gam	15		
51	Nitrite standard solution NO ₂ -1000mg/L					1000mg/L Nitrite in water for IC	mL	100		
52	Nitrate standard solution NO ₃ -1000mg/L					1000mg/L Nitrate in water for IC	mL	100		
53	Fluoride standard solution F-1000mg/L					1000mg/L Fluoride in water for IC	mL	100		
54	Dung dịch hiệu chuẩn độ đục					HI98703-11 - <0.1NTU; - 15.0NTU; - 100NTU; - 750NTU	mL	40		
55	Chlorate Standard for IC					1000mg/L Chlorate in water for IC	mL	100		
56	Sulfate Standard for IC					1000mg/L Sulfate in water for IC	mL	100		
57	Ammonium Nitrogen Standard for IC					1000mg/L NH ₄ ⁺ in water for IC	mL	100		
58	Sodium Standard for IC, 1000 mg/L Na ⁺ in water					1000 mg/L Na ⁺ in water	mL	100		
59	Buffer solutions pH 7.00					pH 7.00 (phosphate)	ml	300		

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
60	Buffer solutions pH 4.01					pH 4.01 (phthalate)	ml	300		
61	Sodalime					Hàm lượng Sodalime 90%	gam	500		
	Tổng cộng									

Bằng chữ:đồng

Giá trên bao gồm các loại thuế và chi phí giao hàng tại Trung tâm.